LESSON 7

BASIC DIALOGUE

Mr. Hai

buy	mua
don't buy!	đừng mua
1. Don't buy that one!	(Ông) đừng mua cái đó.

Mr. Smith

how come? or why?	sao
(lit. because why?)	tại sao
2. How come (like that)?	(Tại) sao vậy?

Mr. Hai

is of bad quality	xấu
is bad or is very bad	xấu lắm
3. (Because) that one is no good.	(Tại) cái đó xấu lắm.

Mr. Smith

is of good quality	tốt
is [it] good, or bad?	tốt hay xấu
4. (And) is this one good, or bad?	Còn cái nầy tốt hay xấu?

is all right <u>or</u> is O.K.	được
5. This one's O.K.	Dạ cái nầy được.
buy! <u>or</u> buy, huh? <u>or</u> how about buying?	mua đi
6. Buy it!	(Ông) mua đi.

NOTES

1. Đừng: GENERAL PATTERN: đừng + verbal X = general prohibition: 'don't X', 'you mustn't X'.

   The subject (i.e. the person addressed) may or may not be expressed in Vietnamese. Its occurrence makes the command less abrupt, except in those few patterns where it is required (i.e. in cũng patterns -- cf. the third example, following).

   Examples:

   (Ông) đừng đi. 'Don't (you) go.'

   (Ông) đừng ăn cái đó. 'Don't (you) eat that.' or 'You mustn't eat that.'

   Ông cũng đừng ăn cái đó. 'Don't you eat that either.'

2. Sao 'how come?' or 'why?', like gì 'what?', ai 'who?' and đâu 'where?', is a question word. It regularly occurs either in initial position or preceded by tại 'because'.

   Examples:

   (Tại) sao ông mua cái nầy? 'How come you bought this?' or 'Why did you buy this?'

   (Tại) sao ông ấy chưa đến? 'How come he hasn't arrived yet?'

   (Tại) sao ông ấy không đi? 'How come he's not going?'

   Tại 'because' introduces a statement or question of cause. It may occur initially or medially in a sentence, as in the following examples:

   Tôi không đi tại tôi không có xe. 'I'm not going because I don't have a vehicle.'

   (Tại) sao ông không đi? 'How come you're not going?'

   Tại tôi không có xe. 'Because I don't have a vehicle.'

   Ông ấy không mua tại cái đó xấu lắm. 'He didn't buy that because it was no good.'

   (Tại) sao ông ấy không mua? 'How come he didn't buy it?'

   Tại cái đó xấu lắm. 'Because it was no good.'

3. Xấu: Words like xấu 'is bad' and tốt 'is of good quality' belong to a sub-class of verbals which will hereafter be called STATIVE VERBALS. Non-stative verbals will hereafter be called ACTION VERBALS.

Stative verbals rarely occur alone in a sentence or phrase. They are usually at least followed by a qualifying word and/or preceded by dạ. One such qualifier is lắm, which, unless stressed, is a very weak 'very'; with stress, it corresponds to a stronger English 'very'.

Example:

Xấu lắm. '[It] is (very) bad.' or (with stressed lắm) '[It] is very bad.'

The yes-or-no question pattern consisting of a verbal expression + không is already familiar (for example, Ông biết không? 'Do you know?'). In this pattern, the verbal may be preceded by unstressed có as an indication of emphasis on the immediately following word (for example, Ông có biết không? 'Do you know?'). The pattern with có is particularly common when the verbal is a stative verbal.

Examples:

(Có) tốt không? 'Is [it] good?'

Cái nầy (có) tốt không? 'Is this one good?'

In the affirmative answer, the stative verbal is repeated with a preceding dạ and/or a following qualifier like lắm:

Dạ tốt.

or (Dạ) tốt lắm.

The short negative answer is:

(Dạ) không.

4. Tốt hay xấu?

Two statements joined by hay form an alternate question in Vietnamese. Overlapping is usually but not always eliminated, with hay occurring between the parts on which the questioning focuses.

Examples:

Cái nầy tốt. 'This is good.'
Cái nầy xấu. 'This is bad.'
Cái nầy tốt hay (cái nầy) xấu? 'Is this good, or (is this) bad?'

Ông Hải đi. 'Mr. Hai is going.'
Ông Minh đi. 'Mr. Minh is going.'
Ông Hải (đi) hay ông Minh đi? 'Is Mr. Hai (going), or is Mr. Minh going?'

6. mua đi: Affirmative command patterns in Vietnamese include an action verbal expression with or without an expressed subject (cf. the description of the negative command pattern above).

Example:

(Ông) đọc cái nầy. '(You) read this one.'

The occurrence of unstressed đi at the end of the sentence softens an affirmative command, making it less abrupt and more like a suggestion.

(Ông) mua cái nầy đi. '(You) buy this one, huh?' or 'How about buying this one?'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	Don't	buy	that.	Đừng	mua	cái đó.
2.		sell			bán	
3.		eat			ăn	
4.		drink			uống	
5.		do			làm	
6.		say			nói	
7.		study			học	
8.		use			dùng	
9.		ask for or request			xin	
10.		forget			quên	

B. Substitution Drill

1.	Don't	go		Đừng	đi	.
2.		come			đến	
3.		sit			ngồi	
4.		stand			đứng	
5.		wait			đợi	

C. Response Drill

1. Tôi muốn mua.	(Ông) đừng mua.
I want to buy it.	Don't buy it.
2. Tôi muốn đợi.	(Ông) đừng đợi.
I want to wait.	Don't wait.
3. Tôi muốn đến.	(Ông) đừng đến.
I want to come.	Don't come.
4. Tôi muốn xin cái đó.	(Ông) đừng xin cái đó.
I want to request that.	Don't request that.
5. Tôi muốn ngồi.	(Ông) đừng ngồi.
I want to sit.	Don't sit.
6. Tôi muốn nói cái đó.	(Ông) đừng nói cái đó.
I want to say that.	Don't say that.
7. Tôi muốn đứng.	(Ông) đừng đứng.
I want to stand.	Don't stand.
8. Tôi muốn dùng cái đó.	(Ông) đừng dùng cái đó.
I want to use that.	Don't use that.
9. Tôi muốn làm cái nầy.	(Ông) đừng làm cái nầy.
I want to do this.	Don't do this.

D. Expansion Drill

1. Tôi không mua cái đó.

   I'm not going to buy that.

   Tôi không mua cái đó. Ông cũng đừng mua cái đó.

   I'm not going to buy that. Don't you buy that, either.

2. Ông Minh không đi.

   Mr. Minh is not going.

   Ông Minh không đi. Ông cũng đừng đi.

   Mr. Minh is not going. Don't you go, either.

3. Tôi không đợi.

   I'm not going to wait.

   Tôi không đợi. Ông cũng đừng đợi.

   I'm not going to wait. Don't you wait, either.

4. Tôi không ngồi.

   I'm not going to sit.

   Tôi không ngồi. Ông cũng đừng ngồi.

   I'm not going to sit. Don't you sit, either.

5. Ông ấy không dùng cái đó.

   He's not going to use that.

   Ông ấy không dùng cái đó. Ông cũng đừng dùng cái đó.

   He's not going to use that. Don't you use that, either.

6. Ông Hiếu không nói cái đó.

   Mr. Hieu is not going to say that.

   Ông Hiếu không nói cái đó. Ông cũng đừng nói cái đó.

   Mr. Hieu is not going to say that. Don't you say that, either.

7. Ông ấy không làm cái nầy.

   He's not going to do this.

   Ông ấy không làm cái nầy. Ông cũng đừng làm cái nầy.

   He's not going to do this. Don't you do this, either.

E. Response Drill

1. Ông ấy không muốn mua.	(Tại) sao ông ấy không muốn mua?
He doesn't want to buy it.	How come he doesn't want to buy it?
2. Tôi quên cái đó.	(Tại) sao ông quên cái đó?
I forgot that.	How come you forgot that?
3. Ông Hiếu chưa đến.	(Tại) sao ông Hiếu chưa đến?
Mr. Hieu hasn't arrived yet.	How come Mr. Hieu hasn't arrived yet?
4. Ông đại-tá không muốn đi.	(Tại) sao ông đại-tá không muốn đi?
The Colonel doesn't want to go.	How come the Colonel doesn't want to go?
5. Ông ấy làm cái nầy.	(Tại) sao ông ấy làm cái nầy?
He did this.	How come he did this?
6. Ông Quận-Trưởng xin cái đó.	(Tại) sao ông Quận-Trưởng xin cái đó?
The District Chief requested that.	How come the District Chief requested that?
7. Ông Minh đợi.	(Tại) sao ông Minh đợi.
Mr. Minh is going to wait.	How come Mr. Minh is going to wait?
8. Ông ấy chưa nói cái đó.	(Tại) sao ông ấy chưa nói cái đó?
He hasn't said that yet.	How come he hasn't said that yet?
9. Ông ấy biết rồi.	(Tại) sao ông ấy biết rồi?
He knows already.	How come he knows already?

F. Substitution Drill

1.	That one's no good. (Lit. That one is of bad quality.)	Cái đó	xấu	lắm.
2.	That one's good. (Lit. That one is of good quality.)		tốt	
3.	That one's big.		lớn	
4.	That one's small.		nhỏ	
5.	That one's long.		dài	
6.	That one's short.		ngắn	
7.	That one's new.		mới	
8.	That one's old.		cũ	
9.	That one's expensive.		mắc	
10.	That one's cheap.		rẻ	
11.	That one's tasty.		ngon	
12.	That one's not tasty. (Lit. That one's bad-tasting.)		dở	
13.	That one's hot.		nóng	
14.	That one's cold.		lạnh	

G. Substitution Drill

1. Is that good, or bad?	Cái đó	tốt	hay	xấu ?
2. Is that big, or small?		lớn		nhỏ
3. Is that long, or short?		dài		ngắn
4. Is that old, or new?		cũ		mới
5. Is that expensive, or cheap?		mắc		rẻ
6. Is that tasty, or not tasty?		ngon		dở
7. Is that hot, or cold?		nóng		lạnh

H. Response Drill

1. Cái nầy tốt.	Còn cái đó tốt hay xấu?
This one's good.	And is that one good, or bad?
2. Cái nầy mắc.	Còn cái đó mắc hay rẻ?
This one's expensive.	And is that one expensive, or cheap?
3. Cái nầy dài.	Còn cái đó dài hay ngắn?
This one's long.	And is that one long, or short?
4. Cái nầy nóng.	Còn cái đó nóng hay lạnh?
This one's hot.	And is that one hot, or cold?
5. Cái nầy mới.	Còn cái đó mới hay cũ?
This one's new.	And is that one new, or old?

6. Cái nầy ngon.

This one's tasty.

Còn cái đó ngon hay dở?

And is that one tasty, or not tasty?

7. Cái nầy lớn.

This one's big.

Còn cái đó lớn hay nhỏ?

And is that one big, or small?

I. Response Drill

1. Cái đó tốt hay xấu?

Is that one good, or bad?

Dạ (cái đó) tốt lắm.

(That one)'s good.

2. Cái đó mắc hay rẻ?

Is that one expensive, or cheap?

Dạ (cái đó) mắc lắm.

(That one)'s expensive.

3. Cái đó dài hay ngắn?

Is that one long, or short?

Dạ (cái đó) dài lắm.

(That one)'s long.

4. Cái đó mới hay cũ?

Is that one new, or old?

Dạ (cái đó) mới lắm.

(That one)'s new.

5. Cái đó nóng hay lạnh?

Is that one hot, or cold?

Dạ (cái đó) nóng lắm.

(That one)'s hot.

6. Cái đó ngon hay dở?

Is that one tasty, or not tasty?

Dạ (cái đó) ngon lắm.

(That one)'s tasty.

7. Cái đó lớn hay nhỏ?

Is that one big, or small?

Dạ (cái đó) lớn lắm.

(That one)'s big.

I.1. Repeat drill, using opposite stative verbal in student responses.

EXAMPLE: 1. Dạ (cái đó) xấu lắm.

(That one)'s bad.

J. Transformation Drill

1. Cái đó tốt hay xấu?	Cái đó (có) tốt không?
Is that one good, or bad?	Is that one good?
2. Cái nầy mắc hay rẻ?	Cái nầy (có) mắc không?
Is this one expensive, or cheap?	Is this one expensive?
3. Cái đó lớn hay nhỏ?	Cái đó (có) lớn không?
Is that one big, or small?	Is that one big?
4. Cái nầy ngon hay dở?	Cái nầy (có) ngon không?
Is this one tasty, or not tasty?	Is this one tasty?
5. Cái đó dài hay ngắn?	Cái đó (có) dài không?
Is that one long, or short?	Is that one long?
6. Cái nầy nóng hay lạnh?	Cái nầy (có) nóng không?
Is this one hot, or cold?	Is this one hot?
7. Cái đó mới hay cũ?	Cái đó (có) mới không?
Is that one new, or old?	Is that one new?

K. Response Drill

1. Cái đó có tốt không?	Dạ (cái đó) tốt lắm.
Is that one good?	(That one)'s good.
2. Cái nầy ngon không?	Dạ (cái nầy) ngon lắm.
Is this one tasty?	(This one)'s tasty.
3. Cái đó có lớn không?	Dạ (cái đó) lớn lắm.
Is that one big?	(That one)'s big.
4. Cái nầy mới không?	Dạ (cái nầy) mới lắm.
Is this one new?	(This one)'s new.
5. Cái đó có dài không?	Dạ (cái đó) dài lắm.
Is that one long?	(That one)'s long.
6. Cái nầy mắc không?	Dạ (cái nầy) mắc lắm.
Is this one expensive?	(This one)'s expensive.
7. Cái nầy được không?	Dạ (cái nầy) được lắm.
Is this one O.K.?	(This one)'s O.K.
8. Cái đó có nóng không?	Dạ (cái đó) nóng lắm.
Is that one hot?	(That one)'s hot.

L. Transformation Drill

1. Cái đó xấu.

   That one's bad.

   Cái đó không tốt.

   That one's not good.

2. Cái nầy rẻ.

   This one's cheap.

   Cái nầy không mắc.

   This one's not expensive.

3. Cái đó nhỏ.

   That one's small.

   Cái đó không lớn.

   That one's not big.

4. Cái đó ngắn.

   That one's short.

   Cái đó không dài.

   That one's not long.

5. Cái nầy cũ.

   This one's old.

   Cái nầy không mới.

   This one's not new.

6. Cái đó dở.

   That one tastes bad (lit. is bad-tasting).

   Cái đó không ngon.

   That one's not tasty.

7. Cái nầy lạnh.

   This one's cold.

   Cái nầy không nóng.

   This one's not hot.

L.1. Repeat drill, reversing roles.

M. Combination Drill

1. Ông ấy không muốn mua. Cái đó xấu lắm. Ông ấy không muốn mua tại cái đó xấu lắm.

   He doesn't want to buy it. That's no good. He doesn't want to buy that because it's no good.

2. Tôi muốn mua. Cái đó rẻ lắm. Tôi muốn mua tại cái đó rẻ lắm.

   I want to buy it. That's cheap. I want to buy that because it's cheap.

3. Ông ấy không muốn ăn. Cái nầy dở lắm. Ông ấy không muốn ăn tại cái nầy dở lắm.

   He doesn't want to eat it. This is not tasty. He doesn't want to eat this because it's not tasty.

4. Ông Hiếu không đi. Ông ấy không có xe. Ông Hiếu không đi tại ông ấy không có xe.

   Mr. Hieu is not going. He doesn't have a vehicle. Mr. Hieu is not going because he doesn't have a vehicle.

5. Tôi không biết. Tôi chưa đọc báo. Tôi không biết tại tôi chưa đọc báo.

   I don't know. I haven't read the newspapers. I don't know because I haven't read the newspapers.

6. Cái nầy mắc. Cái nầy tốt lắm. Cái nầy mắc tại cái nầy tốt lắm.

   This is expensive. This is good. This is expensive because it's good.

7. Tôi chưa uống. Cái đó nóng lắm. Tôi chưa uống tại cái đó nóng lắm.

   I'm not going to drink it yet. That's hot. I'm not going to drink that yet because it's hot.

8. Ông ấy không đến. Ông ấy quên. Ông ấy không đến tại ông ấy quên.

   He didn't come. He forgot. He didn't come because he forgot.

N. Response Drill

1. Ông ấy không mua tại cái đó xấu lắm.

   He didn't buy that because it was no good.

   Tại sao ông ấy không mua?

   How come he didn't buy it?

   Dạ tại cái đó xấu lắm.

   Because it was no good.

2. Ông ấy xin cái đó tại ông ấy chưa có.

   He's going to ask for that because he doesn't have it yet.

   Tại sao ông ấy xin cái đó?

   How come he's going to ask for that?

   Dạ tại ông ấy chưa có.

   Because he doesn't have it yet.

3. Cô ấy không nói tại ông ấy biết rồi.

   She didn't say because he knew already.

   Tại sao cô ấy không nói?

   How come she didn't say?

   Dạ tại ông ấy biết rồi.

   Because he knew already.

4. Ông ấy không đến tại ông ấy quên.

   He didn't come because he forgot.

   Tại sao ông ấy không đến?

   How come he didn't come?

   Dạ tại ông ấy quên.

   Because he forgot.

5. Ông ấy không đi tại ông Smith cũng không đi.

   He's not going because Mr. Smith is not going either.

   Tại sao ông ấy không đi?

   How come he's not going?

   Dạ tại ông Smith cũng không đi.

   Because Mr. Smith is not going either.

6. Ông ấy không muốn đi tại ông ấy không có tiền.

He doesn't want to go because he doesn't have any money.

Tại sao ông ấy không muốn đi?

How come he doesn't want to go?

Dạ tại ông ấy không có tiền.

Because he doesn't have any money.

7. Ông Tỉnh-Trưởng chưa biết tại ông ấy đi Sài-Gòn rồi.

The Province Chief doesn't know yet because he's gone to Saigon already.

Tại sao ông Tỉnh-Trưởng chưa biết?

How come the Province Chief doesn't know yet?

Dạ tại ông ấy đi Sài-Gòn rồi.

Because he's gone to Saigon already.

8. Ông ấy muốn đọc tại ông ấy chưa đọc.

He wants to read it because he hasn't read it yet.

Tại sao ông ấy muốn đọc?

How come he wants to read it?

Dạ tại ông ấy chưa đọc.

Because he hasn't read it yet.

9. Ông ấy không muốn ăn tại cái đó dở lắm.

He doesn't want to eat that because it's not tasty.

Tại sao ông ấy không muốn ăn?

How come he doesn't want to eat it?

Dạ tại cái đó dở lắm.

Because it's not tasty.

0. Transformation Drill

1. Ông đừng mua cái đó.	Ông mua cái đó đi.
Don't buy that.	Buy that.
2. Đừng đi.	Đi đi.
Don't go.	Go.
3. Cô đừng dùng cái nầy.	Cô dùng cái nầy đi.
Don't use this.	Use this.
4. Anh đừng ngồi.	Anh ngồi đi.
Don't sit.	Sit.
5. Đừng nói.	Nói đi.
Don't say it.	Say it.
6. Các ông đừng đợi.	Các ông đợi đi.
Don't wait.	Wait.
7. Chị đừng đứng.	Chị đứng đi.
Don't stand.	Stand.
8. Đừng làm cái nầy.	Làm cái nầy đi.
Don't do this.	Do this.
9. Ông đừng đi lại nhà ông Minh.	Ông đi lại nhà ông Minh đi.
Don't go to Mr. Minh's house.	Go to Mr. Minh's house.

N.1. Repeat drill, reversing roles.

P. Response Drill

1. Tôi không muốn mua cái đó.	Vậy (ông) đừng mua.
I don't want to buy that.	Then don't buy it.
2. Tôi muốn mua cái nầy.	Vậy (ông) mua đi.
I want to buy this.	Then buy it.
3. Tôi không muốn đi Mỹ-Tho.	Vậy (ông) đừng đi.
I don't want to go to My-Tho.	Then don't go.
4. Tôi muốn làm cái nầy.	Vậy (ông) làm đi.
I want to do this.	Then do it.
5. Tôi muốn xin cái đó.	Vậy (ông) xin đi.
I want to request that.	Then request it.
6. Tôi không muốn bán cái đó.	Vậy (ông) đừng bán.
I don't want to sell that.	Then don't sell it.
7. Tôi không muốn ăn cái nầy.	Vậy (ông) đừng ăn.
I don't want to eat this.	Then don't eat it.
8. Tôi muốn nói cái đó.	Vậy (ông) nói đi.
I want to say that.	Then say it.
9. Tôi không muốn lại nhà ông Long.	Vậy (ông) đừng lại.
I don't want to go to Mr. Long's house.	Then don't go.

Q. Transformation Drill

1.	Ông ấy muốn mua cái đó.	Ông ấy không muốn mua cái đó.
	He wants to buy that.	He doesn't want to buy that.
2.	Ông ấy biết cái đó rồi.	Ông ấy chưa biết cái đó.
	He knows that already.	He doesn't know that yet.
3.	Ông mua cái đó đi.	Ông đừng mua cái đó.
	Buy that.	Don't buy that.
4.	Cái nầy tốt.	Cái nầy không tốt.
	This is good.	This is not good.
5.	Ông Minh là trung-tá.	Ông Minh không phải là trung-tá.
	Mr. Minh is a lieutenant colonel.	Mr. Minh is not a lieutenant colonel.
6.	Tôi nói cái đó.	Tôi không nói cái đó.
	I said that.	I didn't say that.
7.	Cái đó ngon lắm.	Cái đó không ngon lắm.
	That's tasty.	That's not tasty.
8.	Mắc lắm.	Không mắc lắm.
	It's expensive.	It's not expensive.
9.	Làm cái đó đi.	Đừng làm cái đó.
	Do that.	Don't do that.

10. Ông Hiếu ăn rồi.

Mr. Hieu has eaten already.

11. Được.

It's O.K.

12. Có nhà thương ở đó.

There's a hospital there.

13. Ông ấy muốn học.

He wants to study.

14. Sao ông ấy biết?

How come he knows?

15. Cái đó lớn lắm.

It's big.

16. Ông dùng cái nầy đi.

Use this.

17. Đó là trường học.

That's a school.

18. Sài-Gòn nóng lắm.

Saigon is hot.

19. Các anh ngồi đi.

Sit.

Ông Hiếu chưa ăn.

Mr. Hieu hasn't eaten yet.

Không được.

It's not O.K.

Không có nhà thương ở đó.

There's no hospital there.

Ông ấy không muốn học.

He doesn't want to study.

Sao ông ấy không biết?

How comes he doesn't know?

Cái đó không lớn lắm.

It's not big.

Ông đừng dùng cái nầy.

Don't use this.

Đó không phải là trường học.

That's not a school.

Sài-Gòn không nóng lắm.

Saigon is not hot.

Các anh đừng ngồi.

Don't sit.

EXERCISES

1. Practice the Basic Dialogue, replacing mua in Sentence 1 with:
   (a) ăn 'eat'
   (b) uống 'drink'
   (c) dùng 'use'
   Make any other changes that are appropriate.

2. Tell Mr. Hai to:
   (a) wait.
   (b) sit.
   (c) stand.
   (d) go to the village chief's house.
   (e) use this.
   (f) study that.
   (g) buy cigarettes.
   (h) drink water.
   (i) eat this.
   (j) ask for a gun.
   (k) read that.
   (l) do this.

3. Tell Mr. Hai not to do the things listed immediately above.

4. Ask Mr. Hai:
   (a) why he doesn't want to buy this.
   (b) why he doesn't know this.
   (c) why he isn't going to Dalat.
   (d) how come he knows that.
   (e) why he didn't go to Mr. Hieu's house.
   (f) why he doesn't want to eat this.

   Mr. Hai replies that it's because:
   he doesn't have any money.
   he hasn't studied it yet.
   he doesn't want to go.
   Mr. Minh said it.
   he forgot.
   it isn't tasty.

5. Check on whether this is:

(a) good.
(b) big.
(c) long.
(d) new.
(e) cold.
(f) expensive.
(g) tasty.
(h) hot.
(i) cheap.
(j) good or bad.
(k) hot or cold.
(l) tasty or not tasty.
(m) expensive or cheap.
(n) old or new.
(o) long or short.
(p) big or small.

Answer each question appropriately.